# **QUẢN LÝ HỒ SƠ FREELANCER**

Use case Description

1. **Hồ sơ làm việc**
2. *Kết nối LinkedIn*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Use case name: Kết nối tài khoản LinkedIn | ID: MP-1 | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer liên kết tài khoản LinkedIn để tự động điền thông tin hồ sơ và tăng độ tin cậy. | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình kết nối tài khoản LinkedIn.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer có tài khoản LinkedIn hoạt động với dữ liệu hồ sơ có thể truy cập. | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần quản lý hồ sơ. 2. Freelancer chọn tùy chọn kết nối tài khoản LinkedIn. 3. Hệ thống chuyển hướng freelancer đến trang xác thực LinkedIn. 4. Freelancer đăng nhập vào LinkedIn và cho phép nền tảng truy cập dữ liệu hồ sơ. 5. Hệ thống lấy dữ liệu (ví dụ: kinh nghiệm làm việc, kỹ năng, giáo dục) từ LinkedIn. 6. Hệ thống tự động điền thông tin hồ sơ của freelancer bằng dữ liệu đã lấy. 7. Freelancer xem xét và xác nhận thông tin đã điền. 8. Hệ thống lưu hồ sơ đã cập nhật và tăng điểm độ tin cậy. 9. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn kết nối LinkedIn * URL xác thực LinkedIn * Thông tin đăng nhập LinkedIn, Mã thông báo xác thực * Dữ liệu hồ sơ LinkedIn (kinh nghiệm làm việc, kỹ năng, giáo dục) * Dữ liệu hồ sơ đã tự động điền * Dữ liệu hồ sơ đã xem xét, Trạng thái xác nhận * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật, Điểm độ tin cậy * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với dữ liệu LinkedIn trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Điểm độ tin cậy được cập nhật dựa trên tài khoản LinkedIn đã liên kết. | | |

1. *Viết hồ sơ bằng gợi ý AI*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Viết hồ sơ bằng gợi ý AI | ID: MP-2 | | Priority: Nice to have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer sử dụng gợi ý từ AI để tạo hồ sơ chi tiết, bao gồm nội dung, từ khóa và kỹ năng nhằm tăng khả năng khớp với công việc. | | | |
| Trigger: Freelancer chọn tùy chọn sử dụng gợi ý AI để tạo hồ sơ.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer đã chọn ngành nghề hoặc danh mục công việc. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần tạo hồ sơ. 2. Freelancer chọn tùy chọn "Sử dụng gợi ý AI". 3. Hệ thống phân tích ngành nghề mà freelancer đã chọn. 4. Hệ thống tạo gợi ý nội dung, từ khóa và kỹ năng dựa trên ngành nghề. 5. Freelancer xem xét các gợi ý do AI tạo ra. 6. Freelancer chỉnh sửa hoặc chấp nhận gợi ý để hoàn thiện hồ sơ. 7. Hệ thống lưu hồ sơ đã cập nhật. 8. Một thông báo thành công được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn gợi ý AI * Dữ liệu ngành nghề đã chọn * Nội dung, từ khóa, kỹ năng do AI tạo * Gợi ý AI đã xem xét * Dữ liệu hồ sơ đã chỉnh sửa/xác nhận * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật * Thông báo thành công | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với nội dung gợi ý từ AI trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Hồ sơ được tối ưu để tăng khả năng khớp với cơ hội công việc. | | | |

1. *Cập nhật trạng thái sẵn sàng làm việc*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Cập nhật trạng thái sẵn sàng làm việc | ID: MP-3 | | Priority: Nice to have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Freelancer cập nhật trạng thái sẵn sàng làm việc (Rảnh / Bận / Không nhận job) và hiển thị qua màu sắc. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình cập nhật trạng thái sẵn sàng làm việc.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer có hồ sơ hiện có trong hệ thống. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần quản lý hồ sơ. 2. Freelancer chọn tùy chọn cập nhật trạng thái sẵn sàng làm việc. 3. Freelancer chọn trạng thái (Rảnh, Bận, hoặc Không nhận job). 4. Hệ thống gán màu tương ứng (ví dụ: Xanh cho Rảnh, Vàng cho Bận, Đỏ cho Không nhận job). 5. Hệ thống cập nhật hồ sơ của freelancer với trạng thái và màu mới. 6. Trạng thái và màu được hiển thị trên hồ sơ của freelancer. 7. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn cập nhật trạng thái * Trạng thái đã chọn (Rảnh, Bận, Không nhận job) * Màu được gán (Xanh, Vàng, Đỏ) * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật * Trạng thái và màu được hiển thị * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với trạng thái sẵn sàng làm việc và màu trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Trạng thái cập nhật có thể thấy được bởi người dùng khác (ví dụ: nhà tuyển dụng) | | | |

1. *Chọn kỹ năng chính*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Chọn kỹ năng chính | ID: MP-4 | | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Freelancer chọn kỹ năng chính để nâng cao hồ sơ và tăng khả năng khớp với các cơ hội công việc phù hợp. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình chọn kỹ năng chính.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer có hồ sơ hiện có trong hệ thống. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần quản lý hồ sơ. 2. Freelancer chọn tùy chọn cập nhật kỹ năng chính. 3. Hệ thống hiển thị danh sách kỹ năng có sẵn dựa trên ngành nghề của freelancer. 4. Freelancer chọn một hoặc nhiều kỹ năng chính từ danh sách. 5. Hệ thống xác thực các kỹ năng đã chọn. 6. Hệ thống cập nhật hồ sơ của freelancer với các kỹ năng chính đã chọn. 7. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn cập nhật kỹ năng * Danh sách kỹ năng có sẵn * Kỹ năng chính đã chọn * Kết quả xác thực * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với các kỹ năng chính đã chọn trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Các kỹ năng cập nhật được sử dụng để khớp với cơ hội công việc. | | | |

1. *Chọn mẫu trình bày portfolio*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Chọn mẫu trình bày portfolio | ID: MP-5 | | Priority: Nice to have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer chọn mẫu trình bày (ví dụ: slide, timeline) để hiển thị portfolio, nâng cao tính trực quan cho công việc của họ. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình chọn mẫu trình bày portfolio.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer có portfolio hiện có trong hệ thống. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần quản lý portfolio. 2. Freelancer chọn tùy chọn chọn mẫu trình bày. 3. Hệ thống hiển thị danh sách các mẫu có sẵn (ví dụ: slide, timeline). 4. Freelancer chọn một mẫu từ danh sách. 5. Hệ thống áp dụng mẫu đã chọn vào portfolio của freelancer. 6. Hệ thống lưu portfolio đã cập nhật với mẫu mới. 7. Portfolio đã cập nhật được hiển thị cho freelancer để xem lại. 8. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn mẫu trình bày * Danh sách mẫu có sẵn * Mẫu đã chọn * Dữ liệu mẫu đã áp dụng * Dữ liệu portfolio đã cập nhật * Portfolio đã cập nhật được hiển thị * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Portfolio của freelancer được cập nhật với mẫu đã chọn trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Portfolio đã cập nhật có thể thấy được bởi người dùng khác (ví dụ: nhà tuyển dụng). | | | |

1. *Làm bài kiểm tra kỹ năng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Làm bài kiểm tra kỹ năng | ID: MP-6 | | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer chọn lĩnh vực và hoàn thành bài kiểm tra kỹ năng để xác minh năng lực. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình làm bài kiểm tra kỹ năng.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer có hồ sơ hiện có trong hệ thống. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần đánh giá kỹ năng. 2. Freelancer chọn tùy chọn làm bài kiểm tra kỹ năng. 3. Hệ thống hiển thị danh sách các lĩnh vực có sẵn (ví dụ: lập trình, thiết kế, etc.). 4. Freelancer chọn một lĩnh vực để làm bài test. 5. Hệ thống tạo và hiển thị bài kiểm tra dựa trên lĩnh vực đã chọn. 6. Freelancer hoàn thành bài test và nộp câu trả lời. 7. Hệ thống chấm điểm và tính toán kết quả. 8. Hệ thống cập nhật hồ sơ của freelancer với điểm số và chứng chỉ (nếu đạt). 9. Một thông báo xác nhận kèm kết quả test được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn làm bài test * Danh sách lĩnh vực có sẵn * Lĩnh vực đã chọn * Câu hỏi bài test được tạo * Câu trả lời đã nộp * Kết quả chấm điểm, Điểm số đã tính * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật, Trạng thái chứng chỉ * Thông báo xác nhận, Kết quả test | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với điểm số và chứng chỉ (nếu đạt) trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Kết quả test có thể thấy được bởi người dùng khác (ví dụ: nhà tuyển dụng) để xác minh. | | | |

1. **Đánh giá kỹ năng**
2. *Xem kết quả bài test*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Xem kết quả bài test | ID: MP-7 | | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer xem điểm số và lịch sử làm bài test để đánh giá hiệu suất kỹ năng của mình. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình xem kết quả bài test.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer đã hoàn thành ít nhất một bài kiểm tra kỹ năng. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần đánh giá kỹ năng. 2. Freelancer chọn tùy chọn xem kết quả bài test. 3. Hệ thống lấy điểm số và lịch sử test của freelancer từ kho dữ liệu. 4. Hệ thống hiển thị điểm số và danh sách các bài test đã làm trước đó với ngày tháng và lĩnh vực. 5. Freelancer xem xét kết quả được hiển thị. 6. Một thông báo xác nhận được hiển thị để cho biết thông tin đã được xem thành công. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn xem kết quả * Điểm số test đã lấy, Dữ liệu lịch sử test * Điểm số được hiển thị, Danh sách test trước (ngày tháng, lĩnh vực) * Trạng thái đã xem xét kết quả * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Điểm số và lịch sử test của freelancer được hiển thị thành công. 2. Không có dữ liệu nào được sửa đổi trong kho dữ liệu hệ thống. | | | |

1. *Làm lại / đặt lại bài test*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Làm lại / đặt lại bài test | ID: MP-8 | | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer thi lại hoặc đặt lại bài kiểm tra kỹ năng để cải thiện điểm số hoặc bắt đầu lại. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình thi lại hoặc đặt lại bài test.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer đã hoàn thành ít nhất một bài kiểm tra kỹ năng trước đó. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần đánh giá kỹ năng. 2. Freelancer chọn tùy chọn thi lại hoặc đặt lại bài test. 3. Hệ thống hiển thị danh sách các bài test đã làm trước đó kèm điểm số. 4. Freelancer chọn bài test để thi lại hoặc chọn tùy chọn đặt lại. 5. Hệ thống xác nhận hành động (thi lại hoặc đặt lại) với cảnh báo về việc mất điểm số trước đó (đối với đặt lại). 6. Freelancer xác nhận hành động. 7. Hệ thống tạo bài test mới (đối với thi lại) hoặc xóa điểm số trước đó (đối với đặt lại). 8. Hệ thống cập nhật hồ sơ của freelancer với trạng thái test mới. 9. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn thi lại/đặt lại * Danh sách test trước, Điểm số test * Bài test đã chọn, Lựa chọn thi lại/đặt lại * Thông báo cảnh báo, Xác nhận hành động * Trạng thái xác nhận hành động * Câu hỏi test mới, Dữ liệu điểm số đã xóa * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với trạng thái test mới (điểm số mới hoặc điểm số đã xóa) trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Trạng thái test cập nhật có thể thấy được bởi người dùng khác (ví dụ: nhà tuyển dụng). | | | |

1. *Tải lên chứng chỉ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Tải lên chứng chỉ | ID: MP-9 | | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer tải lên chứng chỉ, portfolio, thư giới thiệu, liên kết GitHub, Behance, v.v. để tăng độ tin cậy cho hồ sơ. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình tải lên chứng chỉ hoặc tài liệu liên quan.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer có hồ sơ hiện có trong hệ thống. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến quản lý hồ sơ. 2. Freelancer chọn tùy chọn tải lên chứng chỉ hoặc tài liệu. 3. Hệ thống hiển thị các danh mục tải lên có sẵn (ví dụ: chứng chỉ, portfolio, thư giới thiệu, liên kết GitHub/Behance). 4. Freelancer chọn một danh mục và tải lên file hoặc liên kết tương ứng. 5. Hệ thống xác thực file/lien kết đã tải (ví dụ: định dạng file, khả năng truy cập liên kết). 6. Hệ thống lưu nội dung đã tải lên vào hồ sơ của freelancer. 7. Hệ thống cập nhật điểm độ tin cậy của freelancer dựa trên tài liệu đã tải. 8. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | | Information for Steps:   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn tải lên * Danh sách danh mục tải lên * Danh mục đã chọn, File/lien kết đã tải * Kết quả xác thực (định dạng file, khả năng truy cập liên kết) * Dữ liệu đã lưu * Điểm độ tin cậy đã cập nhật * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với chứng chỉ, portfolio, hoặc liên kết đã tải trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Điểm độ tin cậy được cập nhật và hiển thị cho người dùng khác (ví dụ: nhà tuyển dụng). | | | |

1. *Xem đánh giá từ khách hàng cũ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Xem đánh giá từ khách hàng cũ | ID: MP-10 | | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer xem đánh giá từ khách hàng cũ gắn với các dự án đã hoàn thành. | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình xem đánh giá từ khách hàng.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer đã hoàn thành ít nhất một dự án với phản hồi từ khách hàng. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần quản lý hồ sơ. 2. Freelancer chọn tùy chọn xem đánh giá từ khách hàng. 3. Hệ thống lấy dữ liệu phản hồi từ các dự án đã hoàn thành trong kho dữ liệu. 4. Hệ thống hiển thị phản hồi, bao gồm điểm số và bình luận, liên kết với từng dự án. 5. Freelancer xem xét phản hồi được hiển thị. 6. Một thông báo xác nhận được hiển thị để cho biết phản hồi đã được xem thành công. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn xem phản hồi * Dữ liệu phản hồi đã lấy * Phản hồi được hiển thị (điểm số, bình luận, liên kết dự án) * Trạng thái đã xem xét phản hồi * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Phản hồi của freelancer được hiển thị thành công. 2. Không có dữ liệu nào được sửa đổi trong kho dữ liệu hệ thống. | | | |

1. *Thu thập feedback bên ngoài*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Thu thập feedback bên ngoài | ID: MP-11 | | Priority: Must have |
| Actor: Freelancer | | | | |
| Brief Description: Cho phép freelancer thu thập đánh giá từ các nền tảng bên ngoài (ví dụ: Upwork, LinkedIn) để tăng độ tin cậy cho hồ sơ. | | | | |
| Trigger: Freelancer khởi tạo quá trình thu thập feedback bên ngoài.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Freelancer có tài khoản trên các nền tảng bên ngoài (ví dụ: Upwork, LinkedIn) với phản hồi có thể truy cập. | | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần quản lý hồ sơ. 2. Freelancer chọn tùy chọn thu thập feedback bên ngoài. 3. Hệ thống hiển thị danh sách các nền tảng được hỗ trợ (ví dụ: Upwork, LinkedIn). 4. Freelancer chọn một nền tảng và cho phép hệ thống truy cập phản hồi. 5. Hệ thống lấy dữ liệu phản hồi (ví dụ: điểm số, bình luận) từ nền tảng đã chọn. 6. Hệ thống xác thực và xử lý dữ liệu phản hồi đã lấy. 7. Hệ thống cập nhật hồ sơ của freelancer với feedback bên ngoài. 8. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn thu thập feedback * Danh sách nền tảng được hỗ trợ * Nền tảng đã chọn, Mã thông báo quyền * Dữ liệu phản hồi đã lấy (điểm số, bình luận) * Kết quả xác thực, Feedback đã xử lý * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với feedback bên ngoài trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Feedback đã cập nhật có thể thấy được bởi người dùng khác (ví dụ: nhà tuyển dụng). | | | | |

1. **Gợi ý dự án**

*Đề xuất dự án phù hợp*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Đề xuất dự án phù hợp | ID: MP-13 | | Priority: Should have |
| Actor: Freelancer | | | |
| Brief Description: Tích hợp AI đề xuất các dự án phù hợp cho freelancer dựa trên hồ sơ và kỹ năng của họ. | | | |
| Trigger: Freelancer yêu cầu gợi ý dự án hoặc hệ thống tự động kích hoạt dựa trên cập nhật hồ sơ.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Freelancer đã được xác thực trên nền tảng. 2. Hồ sơ của freelancer, bao gồm kỹ năng và kinh nghiệm, đã được cập nhật trong hệ thống. | | | |
| Normal Course:   1. Freelancer điều hướng đến phần gợi ý dự án. 2. Freelancer chọn tùy chọn xem gợi ý dự án hoặc chờ hệ thống tự động đề xuất. 3. Hệ thống phân tích hồ sơ của freelancer (kỹ năng, kinh nghiệm, dự án trước). 4. AI tạo danh sách các dự án phù hợp dựa trên phân tích. 5. Hệ thống hiển thị các dự án gợi ý với chi tiết (tiêu đề, mô tả, ngân sách). 6. Freelancer xem xét gợi ý và chọn dự án để ứng tuyển (tùy chọn). 7. Một thông báo xác nhận được hiển thị cho freelancer. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn gợi ý hoặc kích hoạt tự động * Dữ liệu hồ sơ (kỹ năng, kinh nghiệm, dự án trước) * Danh sách dự án gợi ý được tạo * Chi tiết dự án hiển thị (tiêu đề, mô tả, ngân sách) * Gợi ý đã xem xét, Dự án đã chọn (tùy chọn) * Thông báo xác nhận | |
| Postconditions:   1. Danh sách các dự án gợi ý được hiển thị cho freelancer. 2. Không có dữ liệu nào được sửa đổi trừ khi freelancer ứng tuyển dự án. | | | |

1. **Tính điểm uy tín**

Cập nhật điểm tin cậy

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Cập nhật điểm tin cậy | ID: MP-13 | | Priority: Nice to have |
| Actor: System Scheduler | | | |
| Brief Description: Hệ thống tự động cập nhật điểm tin cậy của freelancer dựa trên badge, phản hồi, và hoàn thành job. | | | |
| Trigger: System Scheduler phát hiện thay đổi trong badge, phản hồi, hoặc trạng thái hoàn thành job.  Type: 🞏 External ☑Temporal | | | |
| Precondition:   1. Hồ sơ của freelancer tồn tại trong hệ thống. 2. Dữ liệu về badge, phản hồi, và job đã hoàn thành có sẵn trong kho dữ liệu. | | | |
| Normal Course:   1. System Scheduler theo dõi thay đổi trong badge, phản hồi, hoặc trạng thái hoàn thành job. 2. Hệ thống lấy dữ liệu hiện tại của freelancer (badge, điểm phản hồi, job đã hoàn thành). 3. Hệ thống tính điểm tin cậy bằng thuật toán định sẵn. 4. Hệ thống cập nhật hồ sơ của freelancer với điểm tin cậy mới. 5. Điểm số được cập nhật được lưu vào kho dữ liệu hệ thống. 6. Một thông báo được gửi đến freelancer về điểm số đã cập nhật. | | **Information for Steps:**   * Phát hiện thay đổi (badge, phản hồi, hoàn thành job) * Dữ liệu đã lấy (badge, điểm phản hồi, job đã hoàn thành) * Điểm tin cậy đã tính * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật * Dữ liệu điểm số đã lưu * Thông báo | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với điểm tin cậy mới trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Điểm số được cập nhật có thể thấy được bởi người dùng khác (ví dụ: nhà tuyển dụng). | | | |

1. **Badge / Danh hiệu**
2. *Xem danh hiệu kỹ năng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Xem danh hiệu kỹ năng | ID: MP-14 | | Priority: Must have |
| Actor: Client, Freelancer | | | |
| Brief Description: Cho phép client hoặc freelancer xem danh hiệu kỹ năng (ví dụ: "Top Rated", "Certified Designer") để đánh giá chuyên môn của freelancer. | | | |
| Trigger: Client hoặc freelancer khởi tạo quá trình xem danh hiệu kỹ năng.  Type: ☑ External 🞏 Temporal | | | |
| Precondition:   1. Người dùng (Client hoặc Freelancer) đã được xác thực trên nền tảng. 2. Hồ sơ của freelancer, bao gồm dữ liệu danh hiệu, có sẵn trong hệ thống. | | | |
| Normal Course:   1. Người dùng (Client hoặc Freelancer) điều hướng đến trang hồ sơ của freelancer. 2. Người dùng chọn tùy chọn xem danh hiệu kỹ năng. 3. Hệ thống lấy dữ liệu danh hiệu của freelancer từ kho dữ liệu. 4. Hệ thống hiển thị các danh hiệu (ví dụ: "Top Rated", "Certified Designer") với mô tả. 5. Người dùng xem xét các danh hiệu được hiển thị. | | **Information for Steps:**   * Trạng thái xác thực người dùng * Lựa chọn xem danh hiệu * Dữ liệu danh hiệu đã lấy * Danh hiệu được hiển thị (tiêu đề, mô tả) * Trạng thái đã xem xét danh hiệu | |
| Postconditions:   1. Danh hiệu kỹ năng của freelancer được hiển thị thành công cho người dùng. 2. Không có dữ liệu nào được sửa đổi trong kho dữ liệu hệ thống. | | | |

1. *Nhận badge mới tự động*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Use case name: Nhận badge mới tự động | ID: MP-15 | | Priority: Must have |
| Actor: System Scheduler | | | |
| Brief Description: System Scheduler tự động cấp badge mới cho freelancer khi đáp ứng đủ điều kiện. | | | |
| Trigger: System Scheduler phát hiện freelancer đáp ứng tiêu chí badge.  Type: 🞏 External ☑ Temporal | | | |
| Precondition:   1. Hồ sơ của freelancer tồn tại trong hệ thống. 2. Dữ liệu hồ sơ freelancer (ví dụ: kỹ năng, phản hồi, job đã hoàn thành) có sẵn và đáp ứng tiêu chí badge. | | | |
| Normal Course:   1. System Scheduler theo dõi thay đổi hoặc điều kiện đủ của hồ sơ freelancer. 2. Hệ thống đánh giá hồ sơ freelancer dựa trên tiêu chí badge (ví dụ: "Top Rated" cho phản hồi cao, "Certified" cho điểm test). 3. Hệ thống xác định freelancer đáp ứng điều kiện cho badge mới. 4. Hệ thống cấp badge mới cho hồ sơ freelancer. 5. Hệ thống cập nhật hồ sơ freelancer với badge mới. 6. Badge đã cập nhật được lưu vào kho dữ liệu hệ thống. 7. Một thông báo được gửi đến freelancer về badge mới. | | **Information for Steps:**   * Dữ liệu hồ sơ được theo dõi * Dữ liệu hồ sơ freelancer, Tiêu chí badge * Trạng thái đủ điều kiện cho badge mới * Dữ liệu badge đã cấp * Dữ liệu hồ sơ đã cập nhật với badge mới * Dữ liệu badge đã lưu * Thông báo | |
| Postconditions:   1. Hồ sơ của freelancer được cập nhật với badge mới trong kho dữ liệu hệ thống. 2. Badge đã cập nhật có thể thấy được bởi người dùng khác (ví dụ: client, freelancer). | | | |